

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày 17-5-2021

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

2. Ông Lại Đức Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lều Thị N** - Sinh năm 1991.

Đăng ký HKTT: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: HuN2ry, X, Y.

*** Bị đơn:** Anh **Lều Văn T** - Sinh năm 1987.

Đăng ký HKTT: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: HuN2ry, X, Y.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Lều Văn N1** - Sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Bà **Nguyễn Thị Hằng N2** - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Chị N, anh T, ông N1, bà N2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn; Bản tự khai; Đơn xin xét xử vắng mặt; Giấy ủy quyền cùng ghi ngày 22/02/2021; Đơn trình bày ghi ngày 22/4/2021 gửi từ Hungary về; Nguyên đơn - chị Lều Thị N trình bày:*

Chị và anh Lều Văn T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình ngày 29/6/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại quê được 04 năm sau đó cùng ra nước ngoài làm ăn sinh sống. Quá trình chung sống ở nước ngoài được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Ban đầu hai bên chỉ lờ qua Tiêng lại, giận nhau không nói chuyện nhưng sau đó mâu thuẫn càng thẳng hơn do bất đồng quan điểm sống, đồng thời vì ảnh hưởng kinh tế của dịch Covid nên việc thu nhập khó khăn hơn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi làm ảnh hưởng tới việc nuôi dạy con chung. Tháng 6/2020, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lều Văn T.

Chị và anh Lều Văn T có 03 con chung là Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012, Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013, Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Ly hôn, chị và anh T thống nhất, chị nuôi con Lều Quỳnh C, anh T nuôi con Lều Linh H và Lều Quỳnh A. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị và anh Lều Văn T không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay chị đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài nên chị không thể trực tiếp nuôi con và tham gia tổ tụng được, chị có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hằng N2 (mẹ đẻ chị) nuôi con Lều Quỳnh C giúp chị trong thời gian chị lao động ở nước ngoài và chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Tại đơn xin ly hôn; Bản tự khai; Đơn xin xét xử vắng mặt; Giấy ủy quyền cùng ghi ngày 22/02/2021; Đơn trình bày ghi ngày 22/4/2021 gửi từ Hungary về; Bị đơn - anh Lều Văn T trình bày:*

Anh và chị Lều Thị N kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình ngày 29/6/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại quê được 04 năm sau đó cùng ra nước ngoài làm ăn sinh sống. Quá trình chung sống ở nước ngoài vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Tháng 6/2020, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng anh và chị N sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N xin ly hôn anh nhất trí.

Anh và chị Lều Thị N có 03 con chung là Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012, Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013, Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Ly hôn, anh và chị N thống nhất, anh nuôi con Lều Linh H và Lều Quỳnh Anh, chị N nuôi con Lều Quỳnh C. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh và chị Lều Thị N không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay anh đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài nên anh không thể trực tiếp nuôi con và tham gia tố tụng được, anh có văn bản ủy quyền cho ông Lều Văn N1 (bố đẻ anh) nuôi hai con Lều Linh H và Lều Quỳnh A giúp anh trong thời gian anh lao động ở nước ngoài và anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lều Văn N1 trình bày:* Ông là bố đẻ của anh Lều Văn T, hiện tại anh T, chị N đang lao động tại Hungary. Vợ chồng sống không còn tình cảm với nhau, chị N làm đơn ly hôn anh Lều Văn T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh Lều Văn T và chị Lều Thị N có 03 con chung là Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012, Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013, Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Ly hôn chị N và anh T thống nhất giao cháu Lều Quỳnh C cho chị N nuôi dưỡng, hai cháu Lều Linh H và Lều Quỳnh A do anh T nuôi dưỡng, cháu C có đơn ở với mẹ và bà ngoại, cháu H, cháu A có đơn xin ở với bố và ông nội. Hiện tại anh T và chị N đang lao động tại Hungary, anh T có văn bản ủy quyền cho ông nuôi hai cháu H và cháu Anh trong thời gian anh T đi lao động ở nước ngoài, ông đồng ý. Ông có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Lều Linh H và Lều Quỳnh Anh đến khi anh T về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Các chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu ông và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận rộn, ông không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, ông có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Hằng N2 trình bày:* Bà là mẹ đẻ của chị Lều Thị N. Vợ chồng anh T, chị N sống không còn tình cảm với nhau, chị N làm đơn ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh Lều Văn T và chị Lều Thị N có 03 con chung là Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012, Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013, Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Ly hôn chị N và anh T thống nhất giao cháu Lều Quỳnh C cho chị N nuôi dưỡng, hai cháu Lều Linh H và Lều Quỳnh Anh cho anh T nuôi dưỡng, cháu C có đơn xin ở với mẹ và bà ngoại, cháu H, cháu Anh có đơn xin ở với bố và ông nội. Hiện tại anh T và

chị N đang lao động tại Hungary, chị N có văn bản ủy quyền cho bà nuôi cháu C trong thời gian chị N lao động ở nước ngoài, bà đồng ý. Bà có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lều Quỳnh C đến khi chị N về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Các C phí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C bà và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận mải, bà không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:** Chị Lều Thị N, anh Lều Văn T, ông Lều Văn N1, bà Nguyễn Thị Hằng N2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt hợp lệ, áp dụng khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn T hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lều Thị N và anh Lều Văn T kết hôn hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 29/6/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 anh T, chị N đi lao động làm ăn nước ngoài. Quá trình chung sống ở nước ngoài vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Tháng 6/2020, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh T đồng ý thể hiện mục đích hôn nhân giữa các đương sự không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lều Thị N được ly hôn anh Lều Văn T là phù hợp pháp luật.

[2] Về con chung: Chị Lều Thị N và anh Lều Văn T có 03 con chung là Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012, Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013, Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Ly hôn anh T, chị N thỏa thuận chị N nuôi dưỡng con Lều Quỳnh C, anh T nuôi hai con Lều Linh H và Lều Quỳnh A. Đồng thời chị N ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hằng N2 (mẹ đẻ chị N) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C. Anh T ủy quyền cho ông Lều Văn N1 (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và cháu A trong thời gian anh, chị lao động làm ăn ở nước ngoài, các đương sự đều nhất trí. Cháu C có đơn xin ở với mẹ và cháu H, cháu Anh có đơn xin ở với bố. Vì vậy, áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận của các đương sự là phù hợp. Do chị N, anh T đề nghị tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con với ông N1, bà N2 nên việc cấp dưỡng nuôi con chung giữa chị N và bà N2, anh T và ông N1 không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị Lều Thị N và anh Lều Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, vì vậy không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lều Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lều Thị N được ly hôn anh Lều Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Chị Lều Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012. Anh Lều Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013 và Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận việc chị Lều Thị N ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hằng N2 (mẹ đẻ chị N) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lều Quỳnh C, sinh ngày 02/01/2012 thay chị N trong thời gian chị lao động làm ăn ở nước ngoài.

Chấp nhận việc anh Lều Văn T ủy quyền cho ông Lều Văn N1 (bố đẻ anh T) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lều Linh H, sinh ngày 17/12/2013 và Lều Quỳnh A, sinh ngày 04/7/2018 thay anh T trong thời gian anh lao động làm ăn ở nước ngoài.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lều Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Lều Thị N nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005048 ngày 16/4/2021 (do ông Lều Văn N1 nộp thay) tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị Lều Thị N, anh Lều Văn T, ông Lều Văn N1, bà Nguyễn Thị Hằng N2. Chị N, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Ông N1, bà N2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã c, h. K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo